

DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo thông báo số /TB-HĐTD ngày 06/5/2026 của Hội đồng thẩm định chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Nghị định 154/2025/NĐ-CP về tinh giản biên chế của xã Ngọc Trạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế	Thời điểm bắt đầu công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã				Thời gian công tác có đóng BHXH ở các vị trí việc làm khác				Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Kinh phí thực hiện chính sách			Tổng cộng	
								Năm	Tháng	Tổng số tháng	Làm tròn số năm	Năm	Tháng	Tổng số tháng	Làm tròn số năm		Trợ cấp một lần	Trợ cấp một lần theo số năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm		
1	2	3	4	5			6	11	12	13	14	15	16	17	18	23	25	26	27	28=25+26+27	
Tổng cộng																	1.778.821.200	496.489.500	138.996.000	2.414.306.700	
I		Có thời gian dưới 5 năm công tác															358.675.200	63.882.000	56.160.000	478.717.200	
1	Phạm Ngọc Thắng	Nam	07/10/1995	Phó Chủ tịch UBMTTQ; Phó BT Đoàn TN		04/4/2022	01/07/2025	3	3	39	3,5						2.106.000	65.707.200	11.056.500	6.318.000	83.081.700
2	Nguyễn Thế Hữu	Nam	31/07/1991	Nhân viên Thú Y; Khuyến nông viên xã		06/10/2023	01/07/2025	1	9	21	2,0						2.340.000	39.312.000	7.020.000	7.020.000	53.352.000
3	Quách Công Trị	Nam	10/8/2001	Phó CHT BCH Quận sự		24/7/2022	01/07/2025	2	11	35	3,0						2.808.000	78.624.000	12.636.000	8.424.000	99.684.000
4	Nguyễn Văn Cường	Nam	20/10/1997	Phó BT Đoàn Thanh niên; Khuyến nông viên xã		17/4/2024	01/07/2025	1	2	14	1,5						2.340.000	26.208.000	5.265.000	7.020.000	38.493.000
5	Bùi Thị Len	Nữ	10/8/1988	Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ; Khuyến nông viên xã		26/4/2024	01/07/2025	1	2	14	1,5						2.106.000	23.587.200	4.738.500	6.318.000	34.643.700
6	Lâm Thị Trang	Nữ	3/8/1988	Phó Chủ tịch Hội Nông dân		17/02/2023	01/07/2025	2	4	28	2,5						2.106.000	47.174.400	7.897.500	6.318.000	61.389.900
7	Lê Ngọc Nghị	Nam	2/10/1969	Phó Chủ tịch Hội CCB		16/5/2022	01/07/2025	3	1	37	3,5						2.106.000	62.337.600	11.056.500	6.318.000	79.712.100
8	Hoàng Văn Hùng	Nam	10/11/2000	Phó CHT BCH Quận sự		5/12/2024	01/07/2025	0	7	7	1,0						2.808.000	15.724.800	4.212.000	8.424.000	28.360.800
II		Có thời gian công tác đủ 5 năm, còn dưới 5 năm đến tuổi về hưu (theo ND135)															-	0	0	0	
III		Có thời gian công tác 5 năm trở lên, tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu															1.325.376.000	432.607.500	82.836.000	1.840.819.500	
1	Bùi Hồng Tâm	Nam	20/2/1991	Phó CHT Ban CHQS; Văn hóa-Xã hội-Thông tin-Truyền thông	<i>Nghi ngay kể từ khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương</i>	31/7/2013	01/07/2025	11	11	143	12,00						2.808.000	134.784.000	50.544.000	8.424.000	193.752.000
2	Nguyễn Thị Nghiễm	Nữ	7/8/1989	Chủ tịch Hội Nông dân; Nhân viên Thú y		08/1/2013	01/07/2025	12	6	150	12,50						2.340.000	112.320.000	43.875.000	7.020.000	163.215.000
3	Bùi Thị Diệu	Nữ	4/8/1984	Khuyến nông viên		29/4/2020	01/07/2025	5	2	62	5,50						2.340.000	112.320.000	19.305.000	7.020.000	138.645.000
4	Bùi Thị Quỳnh	Nam	25/6/1988	Phó Chủ tịch UBMTTQ; Phó Chủ tịch Hội LHPN		01/5/2012	01/07/2025	13	2	158	13,50						2.106.000	101.088.000	42.646.500	6.318.000	150.052.500
5	Nguyễn Thị Dung	Nữ	28/3/1983	Văn thư-Lưu trữ-Thủ quỹ		02/5/2012	01/07/2025	13	2	158	13,50						2.106.000	101.088.000	42.646.500	6.318.000	150.052.500
6	Bùi Văn Hán	Nam	20/10/1973	Nhân viên Thú y xã		02/4/2018	01/07/2025	7	3	87	7,50						2.340.000	112.320.000	26.325.000	7.020.000	145.665.000
7	Quách Văn Vịnh	Nam	20/2/1982	Văn hóa-Xã hội-Thông tin-Truyền thông		20/10/2010	01/07/2025	14	8	176	15,00						2.106.000	101.088.000	47.385.000	6.318.000	154.791.000
8	Bùi Văn Cảnh	Nam	12/9/1988	Phó CHT Ban CHQS		12/12/2018	01/07/2025	6	6	78	6,50						2.808.000	134.784.000	27.378.000	8.424.000	170.586.000
9	Bùi Thị Vân	Nam	10/10/1989	Phó Chủ tịch Hội Nông dân; Văn thư-Lưu trữ-Thủ quỹ xã		20/10/2014	01/07/2025	10	8	128	11,00						2.106.000	101.088.000	34.749.000	6.318.000	142.155.000
10	Phạm Thị Mai	Nữ	20/6/1986	Phó Chủ tịch Hội LHPN		28/6/2016	01/07/2025	9	0	108	9,00	0	5	5	0,5		2.106.000	101.088.000	30.010.500	6.318.000	137.416.500
11	Quách Đức Chiến	Nam	28/11/1981	Phó Chủ tịch UBMTTQ; Văn hóa-Xã hội-Thông tin-Truyền thông		18/11/2013	01/07/2025	11	7	139	12,00						2.106.000	101.088.000	37.908.000	6.318.000	145.314.000
12	Vũ Thị Thảo	Nữ	23/12/1982	Nhân viên Thú y; Khuyến nông viên		01/3/2017	01/07/2025	8	4	100	8,50						2.340.000	112.320.000	29.835.000	7.020.000	149.175.000

